

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HÀNG HẢI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

M.S.C.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-37
Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính	38-39
Phụ lục 2: Thuyết minh Vốn chủ sở hữu	40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 0200119411, cấp lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.040.000.000 đồng. (Bằng chữ: Bốn mươi tỉ không trăm bốn mươi triệu đồng); tương đương 4.004.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	123 Tôn Thất Thuyết, P15, Quận 4, TP. HCM	Dịch vụ tư vấn xây dựng
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải tại Thành phố Hải Phòng	25 Võ Thị Sáu - Quận Ngô Quyền – TP. Hải Phòng	Dịch vụ tư vấn xây dựng

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.02b phụ lục 1.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Tiến Linh	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Quảng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Ủy viên
Ông Trần Hải Thanh	Ủy viên
Ông Phạm Trung Kiên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Quảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Thị Như Ý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Hưng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Dũng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Địa chỉ: Tầng 12 tháp Tây, Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, HN

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019 

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc




Phạm Trung Kiên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 89 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải được lập ngày 08 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Quang Đức
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0164-2018-133-1

Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.527.928.153	221.891.020.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.386.851.873	15.988.519.381
1. Tiền	111		6.386.851.873	15.988.519.381
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		167.700.000.000	153.045.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	167.700.000.000	153.045.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.881.795.833	19.832.424.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	17.371.171.729	16.425.172.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.611.719.620	1.948.357.642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	15.504.243.000	13.335.645.534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(12.605.338.516)	(11.876.751.839)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	36.328.698.545	32.149.403.411
1. Hàng tồn kho	141		36.328.698.545	32.149.403.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		230.581.902	875.673.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		230.581.902	875.673.553
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.873.960.955	64.668.406.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.589.106.072	22.745.503.769
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	29.589.106.072	22.745.503.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		23.014.861.760	25.033.228.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.913.861.427	24.856.382.583
- Nguyên giá	222		35.118.486.856	35.208.986.856
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.204.625.429)	(10.352.604.273)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	101.000.333	176.846.333
- Nguyên giá	228		708.060.397	708.060.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(607.060.064)	(531.214.064)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.812.654.556	1.910.329.941
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.812.654.556	1.910.329.941
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	6.122.115.000	14.622.115.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		225.000.000	225.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.897.115.000	5.897.115.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			8.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		335.223.567	357.228.374
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	335.223.567	357.228.374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		295.401.889.108	286.559.426.403


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		219.669.619.855	214.820.625.114
I. Nợ ngắn hạn	310		219.507.671.855	214.658.677.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.409.883.706	466.742.185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	187.272.985.372	179.929.631.362
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.433.070.292	2.869.298.872
4. Phải trả người lao động	314		23.781.503.736	22.764.108.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	737.019.860	2.692.462.529
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	387.760.493	1.049.635.654
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.485.448.396	4.886.798.387
II. Nợ dài hạn	330		161.948.000	161.948.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	161.948.000	161.948.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.732.269.253	71.738.801.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	75.732.269.253	71.738.801.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.040.000.000	40.040.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		40.040.000.000	40.040.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.506.801.160	13.738.800.966
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.185.468.093	17.960.000.323
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.185.468.093	17.960.000.323
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		295.401.889.108	286.559.426.403

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu


Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Trần Hải Thanh

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc




Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.048.439.335	96.177.645.019
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		94.048.439.335	96.177.645.019
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.208.874.241	59.091.134.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.839.565.094	37.086.510.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.017.149.534	15.053.957.355
7. Chi phí tài chính	22	VI.4		19.800.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	31.440.444.764	29.785.050.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		23.416.269.864	22.335.617.141
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.354.814.876	134.664.423
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.246.397.563	362.961.493
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		108.417.313	(228.297.070)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.524.687.177	22.107.320.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.339.219.084	4.147.319.748
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.185.468.093	17.960.000.323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.875	2.691
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu


Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc




Phạm Trung Kiên

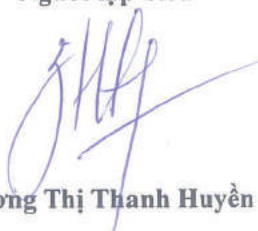
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	119.552.188.009	121.951.227.195
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(36.973.094.349)	(38.585.997.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(50.024.641.064)	(54.432.932.157)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.819.890.689)	(4.074.267.466)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.519.675.035	27.510.935.384
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.764.858.587)	(49.184.662.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.489.378.355	3.184.303.078
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.647.955.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		130.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(320.515.000.000)	(304.362.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	285.260.000.000	301.353.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.008.784.008	13.762.385.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.246.215.992)	9.735.429.442
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.853.195.397)	(5.936.322.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.853.195.397)	(5.936.322.747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.610.033.034)	6.983.409.773
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.988.519.381	9.005.946.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.365.526	(836.998)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.386.851.873	15.988.519.381

Người lập biểu


Dương Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019
Kế toán trưởng Tổng Giám đốc


Trần Hải Thanh


Phạm Trung Kiên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 0200119411, cấp lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.040.000.000 đồng. (Bằng chữ : Bốn mươi ti không trăm bốn mươi triệu đồng); tương đương 4.004.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Dịch vụ tư vấn xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Lập quy hoạch các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu các công trình thủy, cảng;
- Thiết kế các công trình giao thông cảng, đường thủy, bảo đảm an toàn hàng hải;
- Thiết kế vỏ tàu, cơ khí tàu thủy, bến phao;
- Thiết kế công trình cho máy xếp dỡ;
- Thiết kế công trình giao thông;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế kiến trúc, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Thiết kế điện công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (trạm biến thế và đường dây tải điện);

- Theo dõi, giám sát thi công, thẩm định: lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; thiết kế kỹ thuật và kiểm định các công trình xây dựng, không do chính Công ty thực hiện thiết kế thi công;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ bề mặt trái đất, đáy biển;
- Dịch vụ khí tượng thủy văn, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học, kết cấu xây dựng và đánh giá tài sản;
- Điều tra khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn;
- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn hàng hải, tư vấn lập hồ sơ mở cảng biển, luồng tàu;
- Dịch vụ kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	123 Tôn Thất Thuyết, P15, Quận 4, TP. HCM	Dịch vụ tư vấn xây dựng
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải tại Thành phố Hải Phòng	25 Võ Thị Sáu - Quận Ngô Quyền - TP. Hải Phòng	Dịch vụ tư vấn xây dựng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện, vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là

thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	248.858.329	162.780.139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.137.993.544	15.825.739.242
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	6.386.851.873	15.988.519.381

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	167.700.000.000	167.700.000.000	153.045.000.000	153.045.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	167.700.000.000	167.700.000.000	153.045.000.000	153.045.000.000
Dài hạn	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Cộng	167.700.000.000	167.700.000.000	161.545.000.000	161.545.000.000

Chi tiết số dư cuối năm của tiền gửi có kỳ hạn:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư cuối năm
	Tháng	%/năm	VND
Tại Văn phòng Công ty			145.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh 20/10	6	7,55	12.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh 20/10	6	7,7	12.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh 20/10	12	8,0	36.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh 20/10	12	8,4	69.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh 20/10	12	8,6	3.500.000.000
- Ngân hàng Bảo Việt - Trung tâm kinh doanh	12	7,6	8.000.000.000
- Ngân hàng Indovina - CN Tân Bình	12	7,3	4.000.000.000
Tại chi nhánh Hồ Chí Minh			22.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20/10	6	7,45 - 7,5	14.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN HCM	12	7,95	8.500.000.000
Cộng			167.700.000.000

b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (Phụ lục 1 trang 38, 39)

c. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm:

	Số năm nay	Số năm trước
	VND	VND
Thu hồi lại vốn góp đầu tư		
Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm	694.600.401	705.130.756

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: NVD

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn				
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	9.003.048.766	6.666.907.943	8.650.531.114	6.205.740.322
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.385.450.364	3.385.450.364	3.385.450.364	3.385.450.364
- Các đối tượng khác	5.617.598.402	3.281.457.579	5.265.080.750	2.820.289.958
<i>Tại chi nhánh</i>	8.368.122.963	5.938.430.573	7.774.641.607	5.671.011.517
- Công ty CP Tư vấn thiết kế Cảng - K/Th Biên	1.074.636.000	1.074.636.000	1.074.636.000	1.074.636.000
- Các đối tượng khác	7.293.486.963	4.863.794.573	6.700.005.607	4.596.375.517
Cộng	17.371.171.729	12.605.338.516	16.425.172.721	11.876.751.839
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan			Số cuối năm	Số đầu năm
			-	VND
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số một				
Cộng			-	-

4 . Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	1.362.003.200	-	1.722.641.222	-
Công ty CP Kiến trúc A3	83.503.200		83.503.200	
Công ty TNHH Sơn Trường			1.373.215.800	
Trung tâm tư vấn KHCN Đầu tư và XNK	44.100.000		44.100.000	
Cửa hàng KDTB Trắc Tiến Lộc	1.150.000.000			
Các đối tượng khác	84.400.000		221.822.222	
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	249.716.420	-	225.716.420	-
Công ty TNHH Tùng Đạt	52.000.000		52.000.000	
Liên hiệp ĐC CTXD và môi trường	73.247.320		73.247.320	
Xí nghiệp khảo sát hàng hải Miền Nam	50.000.000		50.000.000	
Các đối tượng khác	74.469.100		50.469.100	
Cộng	1.611.719.620	-	1.948.357.642	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.504.243.000		13.335.645.534	
- Dự nợ bảo hiểm xã hội	2.649.088		1.439	
- Dự nợ tạm ứng	2.614.691.334		1.956.797.120	
- Ký cược, ký quỹ	3.035.662.335		3.035.631.281	
- Phải thu khác	9.851.240.243		8.343.215.694	
<i>Phải thu thuế TNCN</i>	<i>1.158.995.503</i>		<i>1.049.049.192</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>780.272</i>			
<i>Lãi Ngân hàng dự thu</i>	<i>5.591.976.376</i>		<i>4.120.946.928</i>	
<i>Lương ứng các CT</i>	<i>3.099.488.092</i>		<i>3.173.219.574</i>	
b. Dài hạn	29.589.106.072		22.745.503.769	
- Ký cược, ký quỹ	29.589.106.072		22.745.503.769	
Cộng	45.093.349.072		36.081.149.303	

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	14.699.227.375	2.093.888.859	12.857.237.696	980.485.857
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	<i>8.380.088.371</i>	<i>1.713.180.428</i>	<i>6.671.882.177</i>	<i>466.141.855</i>
Cty TNHH 1TV Đóng tàu Phà Rừng	3.385.450.364		3.385.450.364	
Công ty cổ phần Logistics Kim Thành	508.026.000		508.026.000	
Nợ quá hạn khác	4.486.612.007	1.713.180.428	2.778.405.813	466.141.855
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>6.248.667.854</i>	<i>376.547.526</i>	<i>6.185.355.519</i>	<i>514.344.002</i>
Nhà máy đóng tàu 76	413.433.965		413.433.965	
Công ty cổ phần An Sơn	470.909.091		470.909.091	
Công ty TNHH NN MTV ĐT XL và TM 36	500.000.000		500.000.000	
Cty CP TV TK cảng - K/Th Biển	1.074.636.000		1.074.636.000	
Nợ quá hạn khác	3.789.688.798	376.547.526	3.726.376.463	514.344.002
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>70.471.150</i>	<i>4.160.905</i>		
Công ty CP Hải Việt	37.079.000			
Công ty CP ĐTXD và TM	27.448.000			
Công ty TNHH MTV 128	5.944.150	4.160.905		
Cộng	14.699.227.375	2.093.888.859	12.857.237.696	980.485.857

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí SXKD dở dang	36.328.698.545		32.149.403.411	
Cộng	36.328.698.545	-	32.149.403.411	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	26.333.612.724	4.732.538.692	3.848.570.110	294.265.330	35.208.986.856
Số tăng trong năm		-	-		
- Mua mới					
- Đầu tư XD CB					
Số giảm trong năm		90.500.000	-		90.500.000
- Thanh lý		90.500.000			90.500.000
- Giảm khác					
Số cuối năm	26.333.612.724	4.642.038.692	3.848.570.110	294.265.330	35.118.486.856
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.277.723.186	3.341.794.261	2.503.815.438	229.271.388	10.352.604.273
Số tăng trong năm	1.256.766.483	340.716.672	324.742.549	17.145.452	1.939.371.156
- Khấu hao trong năm	1.256.766.483	340.716.672	324.742.549	17.145.452	1.939.371.156
Số giảm trong năm		87.350.000	-		87.350.000
- Thanh lý		87.350.000			87.350.000
Số cuối năm	5.534.489.669	3.595.160.933	2.828.557.987	246.416.840	12.204.625.429
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.055.889.538	1.390.744.431	1.344.754.672	64.993.942	24.856.382.583
Số cuối năm	20.799.123.055	1.046.877.759	1.020.012.123	47.848.490	22.913.861.427

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.080.992.744 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp khoản vay ngân hàng tại 31/12/2018 là: 0 đồng

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù giải phóng MB	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			708.060.397		708.060.397
Số dư cuối năm			708.060.397	-	708.060.397
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			531.214.064		531.214.064
Số tăng trong năm			75.846.000	-	75.846.000
- Khấu hao trong năm			75.846.000		75.846.000
Số dư cuối năm			607.060.064		607.060.064
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			176.846.333		176.846.333
Tại ngày cuối năm			-	101.000.333	101.000.333

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 328.830.397 đồng
- Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp khoản vay ngân hàng tại 31/12/2018 là: 0 đồng

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

VND

VND

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

219.070.172

127.123.729

116.153.395

230.104.645

Cộng

335.223.567

357.228.374

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả KH ngắn hạn				
Tại văn phòng Công ty	1.087.476.364	1.087.476.364	283.106.376	283.106.376
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế XD điện Minh Thành	42.675.131	42.675.131	42.675.131	42.675.131
- Cửa hàng photocopy Nam - Lan				
- Công ty Tư vấn Hàng hải	139.158.483	139.158.483	139.158.483	139.158.483
- Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số 1	594.942.000	594.942.000		
- Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế XD Đại Đồng	65.623.584	65.623.584	65.623.584	65.623.584
- Công ty TNHH Sơn Trường	201.169.081	201.169.081		
- Phải trả cho các đối tượng khác	43.908.085	43.908.085	35.649.178	35.649.178

Tại chi nhánh	322.407.342	322.407.342	183.635.809	183.635.809
- Xi nghiệp khảo sát hàng hải Miền Nam			87.196.667	87.196.667
- DNTN Mi Khánh	24.716.450	24.716.450		
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn thiết kế số 1	42.771.000	42.771.000	42.771.000	42.771.000
- Công ty phát triển Thủy Mộc	30.206.000	30.206.000		
- Công ty XD Đường thủy Tân Trường Phú	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Công ty TM XD Khánh Long	28.168.142	28.168.142	28.168.142	28.168.142
- Phải trả cho các đối tượng khác	176.545.750	176.545.750	5.500.000	5.500.000
Cộng	1.409.883.706	1.409.883.706	466.742.185	466.742.185

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư và tư vấn thiết kế số 1

Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty liên kết	637.713.000	42.771.000
	637.713.000	42.771.000

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Tại Văn phòng Công ty

- BQL CT Trường Sa + Bộ tư lệnh Hải quân

- Rent a port

- Các đối tượng khác

Tại Chi nhánh

- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải

- BQL Đầu tư dự án luồng Soài Rạp

- Công ty CP Tân Cảng Phú Hữu

- Các đối tượng khác

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	187.272.985.372	179.929.631.362
	133.881.636.944	126.285.169.502
	58.073.031.721	52.562.825.649
	6.165.798.600	5.502.095.000
	69.642.806.623	68.220.248.853
	53.391.348.428	53.644.461.860
	4.031.663.500	4.031.663.500
		4.406.746.000
	2.059.613.000	
	47.300.071.928	45.206.052.360
Cộng	187.272.985.372	179.929.631.362

b. Các bên liên quan trả tiền trước

- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	126.000.000	301.237.637
Cộng	126.000.000	301.237.637

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		9.212.045.760	9.128.089.670	83.956.090
- Thuế TNDN	1.447.319.748	4.638.130.151	4.819.890.689	1.265.559.210
- Thuế thu nhập cá nhân	1.421.591.201	6.048.310.079	6.386.734.211	1.083.167.069
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		357.926.714	357.926.714	-
- Các loại thuế khác	387.923	5.000.000	5.000.000	387.923
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	2.869.298.872	20.261.412.704	20.697.641.284	2.433.070.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tại văn phòng Công ty	498.209.114	2.642.421.420
- Phí kiểm toán BCTC	55.000.000	45.000.000
- Chi phí hoạt động thường xuyên	307.219.114	399.103.410
- Chi phí thi công xây dựng CSSX của CMB tại 112 Lê Thánh Tông, Hải Phòng		1.905.452.555
- Phải trả tiền mua sàn tầng 12 tháp Tây Hancorp		
- Chi phí các công trình	88.000.000	292.865.455
- Chi phí khác	47.990.000	
Tại chi nhánh Hồ Chí Minh	238.810.746	50.041.109
Chi phí các công trình	238.810.746	50.041.109
Cộng	737.019.860	2.692.462.529

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	387.760.493	1.049.635.654
- Kinh phí công đoàn	-	590.920.921
- Dự có phải thu khác	-	51.868.453
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	387.760.493	406.846.280
<i>BHXH phải trả người lao động</i>	<i>11.861.957</i>	<i>11.861.957</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>36.693.319</i>	<i>86.092.716</i>
<i>Chi phí các công trình</i>		
<i>Thù lao thu hộ thuế TNCN</i>	<i>2.105.528</i>	<i>2.105.528</i>
<i>Vinalines trả thù lao cho người đại diện vốn góp</i>	-	
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>337.099.689</i>	<i>306.786.079</i>
b. Dài hạn	161.948.000	161.948.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	161.948.000	161.948.000
Cộng	549.708.493	1.211.583.654

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2 - trang 38)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
- Vốn góp của Nhà nước	19.619.600.000	49,00	19.619.600.000	49,00
- Vốn góp của các cổ đông khác	20.420.400.000	51,00	20.420.400.000	51,00
Cộng	40.040.000.000	100	40.040.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	40.040.000.000	40.040.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	40.040.000.000	40.040.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.008.000.000	6.565.881.181
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>8.008.000.000</i>	<i>6.565.881.181</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

d. Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.004.000		4.004.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.004.000		4.004.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	4.004.000		4.004.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.004.000		4.004.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	4.004.000		4.004.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000		10.000	
e. Các quỹ công ty				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	16.506.801.160		13.738.800.966	
Cộng	16.506.801.160		13.738.800.966	

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương (VND)	Nguyên tệ	Tương đương (VND)
Đồng đô la Mỹ (USD)	58.278,64	149.164.037	1.163,90	26.388.993

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	93.097.803.469		95.174.891.204	
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	69.107.355.620		79.398.078.276	
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	22.412.781.243		15.776.812.928	
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	1.577.666.606			
Doanh thu cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	950.635.866		1.002.753.815	
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	950.635.866		1.002.753.815	
Cộng	94.048.439.335		96.177.645.019	

DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	93.097.803.469	95.174.891.204
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	69.107.355.620	79.398.078.276
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	22.412.781.243	15.776.812.928
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	1.577.666.606	
Doanh thu cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	950.635.866	1.002.753.815
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	950.635.866	1.002.753.815
Cộng	94.048.439.335	96.177.645.019
Doanh thu với các bên liên quan:	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	445.338.235	1.061.456.738
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	54.915.453.185	58.558.022.586
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	41.285.172.926	50.146.713.345
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	12.670.755.771	8.411.309.241
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	959.524.488	
Giá vốn cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	293.421.056	533.111.562
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	293.421.056	533.111.562
Cộng	55.208.874.241	59.091.134.148
Giá vốn với các bên liên quan:	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	222.100.943	416.320.136
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.314.183.607	14.329.863.333
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	13.201.597.147	12.167.767.346
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	2.111.457.540	2.162.095.987
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	1.128.920	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	694.600.401	705.130.756
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	18.963.266
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>		18.963.266
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.365.526	-
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	8.029.879	
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	335.647	
Cộng	16.017.149.534	15.053.957.355

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm <i>Tại Văn phòng Công ty</i> <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>		19.706.166 19.706.166
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm <i>Tại Văn phòng Công ty</i> <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	-	94.098 62.087 32.011
Cộng	-	19.800.264

5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

5.1 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.864.737.721	3.285.123.242
- Chi phí nhân công	55.486.470.996	61.974.306.198
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.015.217.156	1.679.097.513
- Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	-	
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	728.586.677	1.029.738.971
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.683.435.892	14.243.311.476
- Chi phí khác bằng tiền	10.595.889.904	14.428.701.614
Cộng	91.374.338.346	96.640.279.014

5.3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.980.509	423.706.985
- Chi phí nhân công	26.020.461.130	24.110.493.994
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.294.196	531.603.779
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	728.586.677	1.029.738.971
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.421.571.397	998.658.442
- Chi phí khác bằng tiền	2.451.550.855	2.690.848.650
Cộng	31.440.444.764	29.785.050.821

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền phạt thu được		
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		118.181.818
- Thu nhập khác	2.354.814.876	16.482.605
Cộng	2.354.814.876	134.664.423

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí khác	2.243.247.563	361.143.311
- Chi phí còn lại từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.150.000	1.818.182
- Chi phí phạt thuế, chậm nộp thuế		
Cộng	2.246.397.563	362.961.493

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.524.687.177	22.107.320.071
Các khoản điều chỉnh tăng		94.098
- Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt vi hành chính		
- Chi phí không có chứng từ		
- Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm nay		94.098
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.828.591.759)	(1.370.815.429)
- Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm nay	(8.365.526)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(694.600.401)	(705.130.756)
- Các khoản điều chỉnh theo Quyết định của Cục Thuế	(1.125.625.832)	(665.684.673)
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.696.095.418	20.736.598.740
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.339.219.084	4.147.319.748

9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.185.468.093	17.960.000.323
Các khoản điều chỉnh :	(7.674.187.237)	(7.184.000.129)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)	(7.674.187.237)	(7.184.000.129)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.511.280.856	10.776.000.194
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (**)	4.004.000	4.004.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.875	2.691

(*): Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thưởng Ban điều hành là số liệu dự kiến theo phân phối lợi nhuận năm 2017, trong đó:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018		19.185.468.093
Trích Quỹ Khen thưởng ban điều hành	7%	1.342.982.767
Trích Quỹ Phúc lợi	33%	6.331.204.470
Cộng		7.674.187.237

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.386.851.873		15.988.519.381	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.464.520.801	(12.605.338.516)	52.506.322.024	(11.876.751.839)
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	167.700.000.000		153.045.000.000	
Đầu tư dài hạn	6.122.115.000		14.622.115.000	
Cộng	242.673.487.674	(12.605.338.516)	236.161.956.405	(11.876.751.839)
Nợ phải trả tài chính				
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác			1.959.592.199	1.678.325.839
Chi phí phải trả			737.019.860	2.692.462.529
Cộng			2.696.612.059	4.370.788.368

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.386.851.873			6.386.851.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.875.414.729	29.589.106.072		62.464.520.801
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	167.700.000.000			167.700.000.000
Đầu tư dài hạn		6.122.115.000		6.122.115.000
Cộng	206.962.266.602	35.711.221.072		242.673.487.674
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.988.519.381			15.988.519.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.760.818.255	22.745.503.769		52.506.322.024
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	153.045.000.000			153.045.000.000
Đầu tư dài hạn		14.622.115.000		14.622.115.000
Cộng	198.794.337.636	37.367.618.769		236.161.956.405

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.959.592.199			1.959.592.199
Chi phí phải trả	737.019.860			737.019.860
Cộng	2.696.612.059			2.696.612.059
Số đầu năm				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.678.325.839			1.678.325.839
Chi phí phải trả	2.692.462.529			2.692.462.529
Cộng	4.370.788.368			4.370.788.368

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế</i>	<i>Doanh thu cho thuê kho bãi, văn</i>	<i>Cộng VND</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	93.097.803.469	950.635.866	94.048.439.335
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	93.097.803.469	950.635.866	94.048.439.335
Chi phí bộ phận	54.915.453.185	293.421.056	55.208.874.241
Kết quả kinh doanh bộ phận	38.182.350.284	657.214.810	38.839.565.094
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			31.440.444.764
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.399.120.330
Doanh thu hoạt động tài chính			16.017.149.534
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			2.354.814.876
Chi phí khác			2.246.397.563
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			4.339.219.084
Lợi nhuận sau thuế			19.185.468.093

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi cổ tức			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty có vốn góp 49%	3.923.920.000	3.217.281.779
Cổ tức được chia			
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	Công ty liên kết	198.509.401	192.930.756
Bán hàng			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty có vốn góp 49%	489.872.059	1.061.456.738
Mua hàng			
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	Công ty liên kết	592.558.000	88.646.000

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên

Phụ lục 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	SL cổ phần	Mệnh giá gốc VND	SL cổ phần	Mệnh giá gốc VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	VND	Giá gốc VND	VND										
Công ty liên doanh, liên kết														
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	75.000	225.000.000	75.000	225.000.000				75.000	10.000	75.000	10.000			225.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác														
Cty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	587.000	5.897.115.000	587.000	5.897.115.000				587.000	10.000	300.000	10.000			5.897.115.000
Cty CP Tân Cảng Quy Nhơn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000				300.000	10.000	100.000	10.000			3.000.000.000
Công ty CP Cảng Mỹ Thới An Giang	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000				100.000	10.000	187.000	10.000			1.000.000.000
Cộng	662.000	6.122.115.000	662.000	6.122.115.000				662.000						6.122.115.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	Số 123 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Hồ Chí Minh	25%	25%	Tư vấn, thiết kế, khảo sát, xây dựng, thương mại, dịch vụ

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Tầng 12 tháp Tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	Tầng 5, Tòa Nhà 189, Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	3%	3%	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	0,93%	0,93%	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng
Công ty CP Cảng Mỹ Thới An Giang (187.000 cổ phần)	Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thịnh B, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	1,37%	1,37%	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng

Phụ lục 2: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.040.000.000			29.578.372.798	69.618.372.798
Tăng vốn năm trước				17.960.000.323	17.960.000.323
Lãi/lỗ trong năm trước			18.507.430.582	(29.578.372.798)	(11.070.942.216)
Phân phối lợi nhuận			(4.768.629.616)		(4.768.629.616)
Số giảm khác					
Số dư đầu năm nay	40.040.000.000		13.738.800.966	17.960.000.323	71.738.801.289
Tăng vốn năm nay				19.185.468.093	19.185.468.093
Lãi/lỗ trong năm nay			2.768.000.194	(17.960.000.323)	(15.192.000.129)
Số giảm khác					
Phân phối lợi nhuận					
Số dư cuối năm nay	40.040.000.000		16.506.801.160	19.185.468.093	75.732.269.253

Đơn vị tính: VND

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017		17.960.000.323
Chi trả cổ tức (20% trên Vốn điều lệ)	44,59%	8.008.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	15,41%	2.768.000.194
Trích Quỹ Khen thưởng ban điều hành	7,00%	1.257.200.023
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	33,00%	5.926.800.106